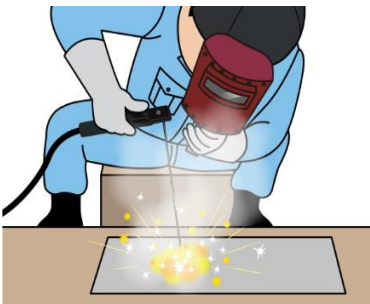
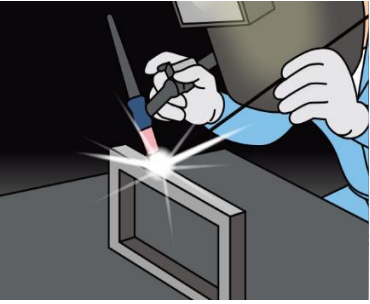
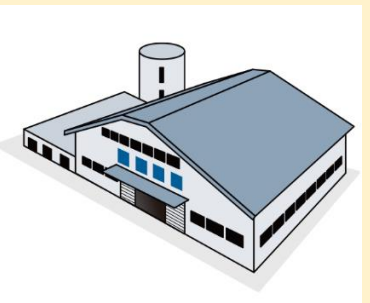
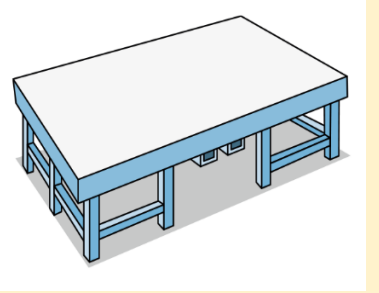
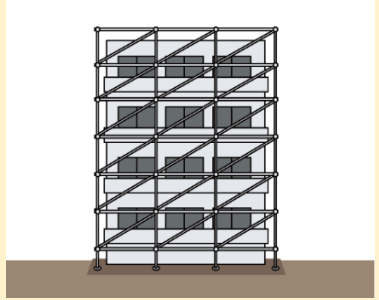
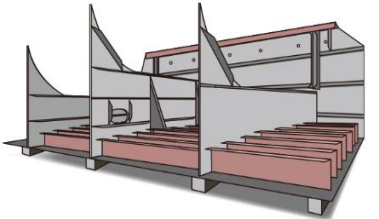
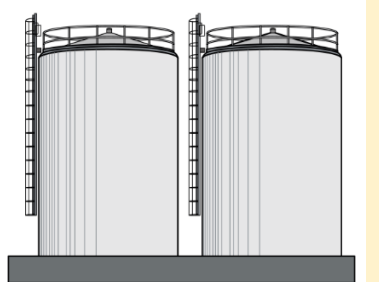
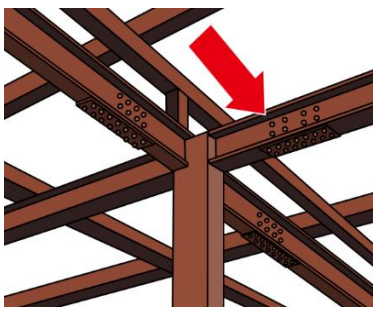
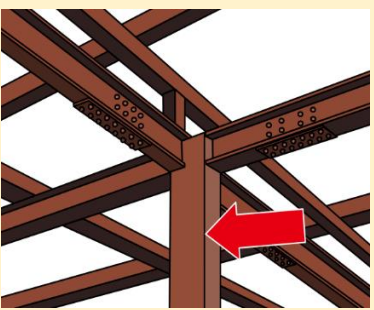


| No. | Từ vựng | Cách đọc (Hiragana) | Dịch            | Chú thích                                                                                               | Ví dụ câu |  | Hình ảnh                                                                              |
|-----|---------|---------------------|-----------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|--|---------------------------------------------------------------------------------------|
| 1   | 溶接      | ようせつ                | Hàn             |                                                                                                         |           |  |                                                                                       |
| 2   | アーク溶接   | あーくようせつ             | Hàn hồ quang    |                                                                                                         |           |  |                                                                                       |
| 3   | 手溶接     | てようせつ               | Hàn bằng tay    | Công việc hàn thao tác cán hàn bằng tay.                                                                |           |  |    |
| 4   | 半自動溶接   | はんじどうようせつ           | Hàn bán tự động | Dây thép hàn được cung cấp tự động nhưng mô hàn được thao tác bằng tay nên được gọi là hàn bán tự động. |           |  |    |
| 5   | ティグ溶接   | ていぐようせつ             | Hàn TIG         |                                                                                                         |           |  |   |
| 6   | ガス溶接    | がすようせつ              | Hàn khí         |                                                                                                         |           |  |  |
| 7   | 製品      | せいひん                | Sản phẩm        |                                                                                                         |           |  |                                                                                       |
| 8   | 工場      | こうじょう               | Nhà máy         |                                                                                                         |           |  |  |

| No. | Từ vựng | Cách đọc (Hiragana) | Dịch           | Chú thích                                                                                                                                                             | Ví dụ câu                            |                                                                  | Hình ảnh                                                                              |
|-----|---------|---------------------|----------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------|------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|
| 9   | 作業台     | さぎょうだい              | Bàn làm việc   |                                                                                                                                                                       |                                      |                                                                  |    |
| 10  | 定盤      | じょうばん               | Bàn nguội      |                                                                                                                                                                       |                                      |                                                                  |    |
| 11  | 建設      | けんせつ                | Xây dựng       |                                                                                                                                                                       |                                      |                                                                  |                                                                                       |
| 12  | 足場      | あしば                 | Giàn giáo      |                                                                                                                                                                       |                                      |                                                                  |   |
| 13  | 高所      | こうしょ                | Trên cao       |                                                                                                                                                                       | こうしょさぎょう<br>高所で作業するとき、転落に気を<br>つけます。 | Khi làm việc ở trên cao, phải cẩn thận<br>để không bị rơi xuống. |                                                                                       |
| 14  | 造船所     | ぞうせんじょ              | Xưởng đóng tàu |                                                                                                                                                                       |                                      |                                                                  |                                                                                       |
| 15  | 船体ブロック  | せんたいぶろっく            | Khối thân tàu  | Thân tàu được chia ra thành nhiều<br>khối, đóng cùng lúc và cuối cùng kết<br>nối với nhau để hoàn thiện. Từng khối<br>được chia ra như vậy gọi là "khối thân<br>tàu". |                                      |                                                                  |  |
| 16  | タンク     | たんく                 | Thùng          |                                                                                                                                                                       |                                      |                                                                  |  |

| No. | Từ vựng | Cách đọc (Hiragana) | Dịch         | Chú thích | Ví dụ câu |  | Hình ảnh                                                                            |
|-----|---------|---------------------|--------------|-----------|-----------|--|-------------------------------------------------------------------------------------|
| 17  | 梁       | はり                  | Cầu, dầm cầu |           |           |  |  |
| 18  | 柱       | はしら                 | Trụ          |           |           |  |  |
| 19  | 部品      | ぶひん                 | Linh kiện    | =パーツ      |           |  |                                                                                     |